

Số: 94/2014/NQ-HĐND

Thanh Hoá, ngày 16 tháng 12 năm 2014

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương
và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2015**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ
KHOÁ XVI, KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002; Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước; Nghị định số 73/2003/NĐ-CP ngày 23 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ về việc Ban hành Quy chế xem xét, quyết định dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương;

Căn cứ Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc Xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2015; Thông tư số 84/2014/TT-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 2138/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 3043/QĐ-BTC ngày 28 tháng 11 năm 2014, Quyết định 878/QĐ-BTC ngày 28 tháng 11 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc Giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước 2015 cho tỉnh Thanh Hóa;

Sau khi xem xét Tờ trình số 111/TTr-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc Đề nghị phê chuẩn dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2015; Báo cáo thẩm tra số 396/BC-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2014 của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2015, với các nội dung chủ yếu sau đây:

A. DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC - CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2015:

I. Dự toán thu ngân sách nhà nước: 7.003.000 triệu đồng
(Chi tiết tại biểu số 02 đính kèm)

Bao gồm:

1. Thu nội địa: 6.513.000 triệu đồng
2. Thu thuế xuất nhập khẩu: 490.000 triệu đồng

II. Thu cân đối ngân sách địa phương: 20.306.640 triệu đồng

Bao gồm:

1. Thu nội địa điều tiết ngân sách địa phương: 6.408.180 triệu đồng
2. Bổ sung từ ngân sách Trung ương: 13.757.597 triệu đồng
3. Thu từ nguồn học phí, viện phí, tiết kiệm chi, chuyển nguồn: 82.263 triệu đồng
4. Thu nợ cấp huyện vay kiên cố hóa giao thông, kênh mương, hạ tầng làng nghề :58.600 triệu đồng

III. Phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương: 20.306.640 triệu đồng
(Chi tiết tại biểu số 03 đính kèm).

Bao gồm:

1. Chi đầu tư phát triển: 3.075.260 triệu đồng
2. Chi thường xuyên: 15.749.478 triệu đồng
3. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 3.230 triệu đồng
4. Chi dự phòng ngân sách các cấp: 358.400 triệu đồng
5. Chi nguồn Trung ương bổ sung vốn sự nghiệp: 420.587 triệu đồng
6. Chi chương trình mục tiêu Quốc gia: 699.685 triệu đồng

B. THU - CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN:

(Chi tiết tại biểu số 04, số 05, số 06, số 07, số 08 đính kèm)

1. Thu NSNN trên địa bàn do cấp huyện thu: 2.423.682 triệu đồng
2. Thu điều tiết thuế, phí : 2.103.906 triệu đồng
3. Chi ngân sách huyện xã: 11.022.879 triệu đồng
4. Trợ cấp từ ngân sách cấp trên: 8.918.973 triệu đồng

C. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH:

(Chi tiết tại biểu số 09 đính kèm)

Tổng chi ngân sách cấp tỉnh: 9.283.761 triệu đồng

I. Chi đầu tư phát triển: 2.235.260 triệu đồng

Bao gồm:

1. Chi từ nguồn cân đối ngân sách địa phương: 719.600 triệu đồng
2. Chi hỗ trợ doanh nghiệp cung cấp sản phẩm công ích: 5.000 triệu đồng
3. Chi đầu tư từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu: 1.510.660 triệu đồng

II. Chi thường xuyên: 5.752.010 triệu đồng

III. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 3.230 triệu đồng

IV. Chi dự phòng: 172.989 triệu đồng

V. Chi vốn sự nghiệp Trung ương bổ sung: 420.587 triệu đồng

VI. Chi chương trình MTQG:

699.685 triệu đồng

Trong đó:

1. Vốn đầu tư phát triển:

431.800 triệu đồng

2. Vốn sự nghiệp:

267.885 triệu đồng

D. THU - CHI TỪ NGUỒN VAY KHO BẠC NHÀ NƯỚC VÀ NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN:

400.000 triệu đồng

E. THU - CHI KHÔNG CÂN ĐỐI QUẢN LÝ QUA NSNN:

1. Thu không cân đối quản lý qua NSNN (thu xổ số): 16.300 triệu đồng

2. Chi không cân đối quản lý qua NSNN (từ thu xổ số): 16.300 triệu đồng

- Kinh phí tăng cường vật chất y tế xã:

16.300 triệu đồng

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ Nghị quyết này và các quy định hiện hành của pháp luật, ban hành quyết định về Dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2015.

Đối với vốn sự nghiệp Trung ương bổ sung, vốn Chương trình mục tiêu Quốc gia, một số khoản chi thường xuyên chưa phân bổ chi tiết, Ủy ban nhân dân tỉnh dự kiến phương án phân bổ chi tiết, thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để giao sớm cho các chủ đầu tư tổ chức thực hiện; thường xuyên chi đạo, kiểm tra, đôn đốc các ngành, các địa phương, đơn vị tổ chức, thực hiện; đảm bảo công khai dự toán đúng quy định.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVI, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 16 tháng 12 năm 2014./.

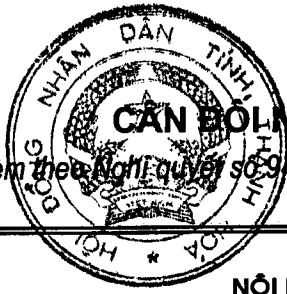
Nơi nhận:

- VPQH, VPCP, VPCTN;
- Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND; UBND tỉnh;
- Đại biểu QH, đại biểu HĐND tỉnh;
- VP Tỉnh ủy, VP HĐND, VP UBND tỉnh;
- MTTQ tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT, TH, CT HĐND.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Thị Thìn

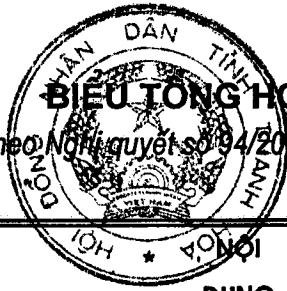


Biểu số: 01

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2015
(Kèm theo Nghị quyết số 94/2014/NQ-HĐND ngày 16/12/2014 của HĐND tỉnh Thanh Hoá)

Đơn vị tính: Triệu đồng

SỐ TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN 2015	GHI CHÚ
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	7,003,000	
1	Thu nội địa (Không kể thu vay)	6,513,000	
-	Thu nội địa (Không tính tiền SDD)	5,513,000	
-	Tiền sử dụng đất	1,000,000	
2	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu	490,000	
B	THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	20,306,640	
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	6,408,180	
2	Thu hồi nợ cấp huyện vay ưu đãi kiên cố hóa KM, GT nội đồng, hạ tầng làng nghề	58,600	
3	Thu từ nguồn huy động học phí, viện phí, tiết kiệm chi, chuyển nguồn	82,263	
4	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	13,757,597	
-	Ổn định trợ cấp cân đối	6,503,416	
-	Bổ sung thực hiện CCTL	3,379,304	
-	Bổ sung có mục tiêu	3,874,877	
C	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	20,306,640	
1	Chi đầu tư phát triển	3,075,260	
2	Chi thường xuyên	15,749,478	
3	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3,230	
4	Dự phòng	358,400	
5	Chi từ nguồn TW bổ sung vốn sự nghiệp	420,587	
6	Chương trình MTQG	699,685	
D	THU - CHI TỪ NGUỒN VỐN VAY KBNN VÀ NHPT	400,000	
E	THU CHI KHÔNG CÂN ĐỐI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH NN	16,300	
1	Thu - Chi từ nguồn thu xổ số	16,300	



BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2015

(Kèm theo Nghị quyết số 94/2014/NQ-HĐND ngày 16/12/2014 của HĐND tỉnh Thanh Hoá)

Đơn vị tính: Triệu đồng

SỐ TT	DUNG	DỰ TOÁN 2015	GHI CHÚ
A	THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	7,003,000	
I	Thu nội địa	6,513,000	
1	Thu từ doanh nghiệp Nhà nước Trung ương	1,440,000	
-	Thuế GTGT	720,000	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	75,000	
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	590,000	
-	Thuế tài nguyên	50,000	
-	Thuế môn bài	720	
-	Thu hồi vốn và thu khác	4,280	
2	Thu từ DNNN Địa phương (Trừ thu xổ số)	160,000	
-	Thuế GTGT	108,980	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	45,000	
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	40	
-	Thuế tài nguyên	4,200	
-	Thuế môn bài	580	
-	Thu hồi vốn và thu khác	1,200	
3	Thu từ xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1,693,000	
-	Thuế GTGT	617,200	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,070,000	
-	Thuế tài nguyên	3,000	
-	Tiền thuê mặt đất mặt nước	20	
-	Thuế môn bài	240	
-	Các khoản thu khác	2,540	
4	Thuế CTN ngoài quốc doanh	1,030,000	
-	Thuế GTGT	785,000	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	130,000	
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	2,500	
-	Thuế tài nguyên	55,000	
-	Thuế môn bài	31,500	
-	Thu khác ngoài quốc doanh	26,000	
5	Lệ phí trước bạ	325,000	
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	40,000	
7	Thuế thu nhập cá nhân	250,000	
8	Thu phí và lệ phí	90,000	
-	Phí và lệ phí trung ương	31,500	
-	Phí và lệ phí địa phương	58,500	

SỐ TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN 2015	GHI CHÚ
9	Tiền sử dụng đất	1,000,000	
10	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	40,000	
11	Thu tại xã	120,000	
12	Thu khác	175,000	
<i>T.đó</i>	<i>Thu phạt VPHC trong lĩnh vực ATGT</i>	<i>95.000</i>	
	<i>Thu cấp quyền khai thác khoáng sản</i>	<i>30.000</i>	
13	Thuế bảo vệ môi trường	150,000	
II	Thuế XK, NK, TTĐB, VAT do Hải quan thu	490,000	
<u>B</u>	<u>TỔNG THU CÂN ĐỐI NSDP</u>	<u>20,306,640</u>	
1	Các khoản thu trên địa bàn được cân đối NSDP	6,408,180	
2	Thu hồi nợ cấp huyện vay ưu đãi kiên cố hóa KM, GT nội đồng, hạ tầng làng nghề	58,600	
3	Thu từ nguồn huy động học phí, viện phí, tiết kiệm chi, chuyển nguồn	82,263	
4	Thu bổ sung từ NSTW	13,757,597	
-	Ổn định trợ cấp cân đối	6,503,416	
-	Bổ sung thực hiện CCTL	3,379,304	
-	Bổ sung có mục tiêu	3,874,877	
<u>C</u>	<u>THU - CHI TỪ NGUỒN VỐN VAY KBNN VÀ NHPT</u>	<u>400,000</u>	
<u>D</u>	<u>THU KHÔNG CÂN ĐỐI QUẢN LÝ QUA NSNN</u>	<u>16,300</u>	
1	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	16,300	

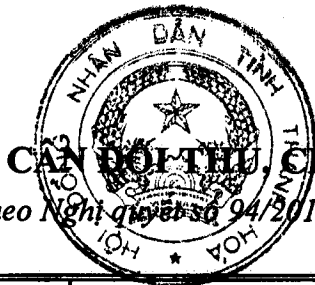


BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2015

(Kèm theo Nghị quyết số 04/2014/NQ-HĐND ngày 16/12/2014 của HĐND tỉnh Thanh Hoá)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2015			Ghi chú
		Tổng số	Chi tiết		
			Dự toán cấp tỉnh	Dự toán huyện, xã	
A	Chi cân đối NSDP	20,306,640	9,283,761	11,022,879	
I	Chi đầu tư phát triển	3,075,260	2,235,260	840,000	
1	Chi XDCB từ nguồn cân đối NSDP	1,559,600	719,600	840,000	
a	Chi XDCB tập trung (Vốn trong nước)	501,000	501,000		
b	Chi từ nguồn cấp quyền sử dụng đất	1,000,000	160,000	840,000	
-	Chi bổ sung Quỹ phát triển đất	70,000	70,000		
-	Chi trả nợ Ngân hàng Phát triển	90,000	90,000		
c	Chi trả nợ Ngân hàng Phát triển từ nguồn thu nợ cấp huyện	58,600	58,600		
2	Chi hỗ trợ các DN cung cấp sản phẩm công ích	5,000	5,000		
3	Vốn đầu tư TW bổ sung có mục tiêu	1,510,660	1,510,660		
II	Chi thường xuyên	15,749,478	5,752,010	9,997,468	
1	Chi sự nghiệp kinh tế	1,519,865	1,234,403	285,462	
2	Chi sự nghiệp môi trường	288,373	93,616	194,757	
3	Chi SN giáo dục đào tạo và dạy nghề	7,278,354	1,768,759	5,509,595	
Tr.đó	Chi viện trợ cho tỉnh Hòa phẫn - Lào (Trường chính trị)	20,000	20,000		
4	Chi SN Y tế	1,524,158	1,037,623	486,535	
5	Chi SN khoa học và công nghệ	45,960	45,000	960	
6	Chi SN Văn hoá thông tin	192,176	155,422	36,754	
7	Chi SN thể dục thể thao	68,915	42,828	26,087	
8	Chi SN phát thanh truyền hình	63,429	24,236	39,193	
9	Chi đảm bảo xã hội	899,947	113,418	786,529	
10	Chi quản lý hành chính	3,016,124	626,082	2,390,042	
11	Chi quốc phòng địa phương	280,374	146,381	133,993	
12	Chi an ninh địa phương	135,705	44,072	91,633	
13	Chi khác ngân sách	29,098	13,170	15,928	
14	Chi trả nợ gốc và lãi vay KBNN	407,000	407,000		
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3,230	3,230		
IV	Dự phòng Ngân sách các cấp	358,400	172,989	185,411	
V	Chi từ nguồn TW bổ sung vốn sự nghiệp (Phần giao sau)	420,587	420,587		
VI	Chương trình MTQG	699,685	699,685		
1	Vốn đầu tư phát triển	431,800	431,800		
2	Vốn sự nghiệp	267,885	267,885		
B	Thu - chi từ nguồn vốn vay KBNN VÀ NHPT	400,000	400,000		
C	Chi không cân đối quản lý qua NSNN	16,300	16,300		
1	Chi từ nguồn xổ số (Tăng cường cơ sở vật chất y tế xã)	16,300	16,300		



Biểu số: 04

BIỂU TỔNG HỢP

CAN ĐỘ THU CHI NGÂN SÁCH HUYỆN - XÃ NĂM 2015

(Kèm theo Nghị quyết số 94/2014/NQ-HĐND ngày 16/12/2014 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

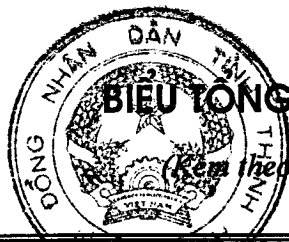
TT	Tên huyện	Thu NSNN năm 2015		Tổng chi NS huyện xã	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên và 40% HP CCTL	Bổ sung Ngân sách cấp dưới			
		Tổng thu NSNN	Điều tiết NS huyện			Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu	
								Tổng số	Trá: Hỗ trợ XD NTM gắn với nguồn thu tại xã
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số:	2,423,682	2,103,906	11,118,427	95,548	8,918,973	8,036,937	882,036	30,000
1	TP Thanh Hoá	1,003,183	745,049	1,121,989	7,931	369,009	338,372	30,637	930
2	Sầm Sơn	88,527	67,901	190,110	2,019	120,190	111,987	8,203	200
3	Bỉm Sơn	120,770	112,131	169,954	2,549	55,274	48,569	6,705	330
4	Hà Trung	58,056	55,843	332,873	2,690	274,340	254,531	19,809	2,000
5	Nga Sơn	99,319	83,091	403,258	3,530	316,637	290,359	26,278	1,480
6	Hậu Lộc	58,266	57,806	444,995	4,354	382,835	351,820	31,015	1,230
7	Hoàng Hoá	88,604	88,216	585,951	5,716	492,019	448,919	43,100	2,960
8	Quảng Xương	102,340	102,084	574,116	6,012	466,020	424,777	41,243	800
9	Tĩnh Gia	124,746	121,298	626,709	6,758	498,653	454,167	44,486	1,170
10	Nông Cống	47,540	47,308	410,745	4,272	359,165	329,444	29,721	2,060
11	Đông Sơn	55,567	54,706	241,309	2,390	184,213	169,719	14,494	700
12	Triệu Sơn	46,950	46,630	470,548	5,089	418,829	377,083	41,746	1,430
13	Thọ Xuân	79,482	78,134	571,524	5,343	488,047	435,908	52,139	3,790
14	Yên Định	90,085	88,781	426,055	3,812	333,463	306,114	27,349	3,740
15	Thiệu Hoá	70,635	70,371	381,262	4,087	306,804	272,525	34,279	1,850
16	Vĩnh Lộc	26,626	26,366	269,323	2,211	240,746	221,100	19,646	600
17	Thạch Thành	35,802	35,666	451,609	3,431	412,513	368,738	43,775	1,500
18	Cẩm Thủy	33,599	33,349	346,555	2,640	310,566	270,720	39,846	1,730
19	Ngọc Lặc	39,044	38,806	464,869	3,298	422,765	370,706	52,059	630
20	Như Thanh	32,495	29,199	378,111	2,577	346,335	318,867	27,468	200
21	Lạng Chánh	6,858	6,856	251,509	1,769	242,884	215,877	27,007	15
22	Bá thước	20,920	20,857	444,716	2,737	421,123	371,183	49,940	120
23	Quan Hoá	12,752	12,736	292,191	2,047	277,409	248,574	28,835	
24	Thường Xuân	37,451	37,243	434,581	2,709	394,628	348,996	45,632	10
25	Như Xuân	25,947	25,369	337,768	2,314	310,085	272,282	37,803	100
26	Mường Lát	6,620	6,620	214,765	1,562	206,583	179,998	26,585	25
27	Quan Sơn	11,498	11,490	281,031	1,703	267,837	235,601	32,236	400



BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN KHỎI HUYỆN XÃ NĂM 2015
(Kèm theo Nghị quyết số 94/2014/NQ-HĐND ngày 16/12/2014 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	TÊN HUYỆN	Tổng thu NSNN năm 2015	Trong đó																				
			Cục thuế thu	Gồm							Huyện, TX, TP thu	Gồm											
				Thuế môn bài	Thuế tài nguyên	Tiền thuê đất	Thu cấp quyền KTKS	Phí BV MT KTKS	Phí nước thải SH	Thu từ khối DNNN		Thuế CTN NQD	Thuế thu nhập CN	Thu tiền SD đất	Thuế SD đất phi NN	Thu tiền thuê đất	Lệ phí trước bạ	Phí và LP	Phí BVM T KT KS	Thu cấp quyền KTKS	Thu tại xã	Thu khác NSH	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	
	Tổng số:	2,423,682	151,544	2,604	76,110	29,410	16,520	22,400	4,500	2,272,138	29,570	619,500	77,000	995,000	40,000	10,590	325,000	10,954	15,116	13,480	120,000	15,928	
1	TP Thanh Hoá	1,003,183	33,383	1,413	1,730	22,420	500	3,990	3,330	969,800	5,000	230,000	38,000	510,000	13,800	5,000	148,000	2,700	2,300	2,000	9,000	4,000	
2	TX Sầm Sơn	88,527	1,297	47		440		45	765	87,230	6,400	26,500	2,800	40,000	1,700	500	6,450	360	20	800	1,000	700	
3	TX Bỉm Sơn	120,770	39,900	95	24,800	2,420		12,180	405	80,870	450	44,000	2,500	15,000	1,640	700	11,500	780	400	400	2,500	1,000	
4	H. Hà Trung	58,056	2,738	68	720	530	500	920		55,318	1,150	12,000	1,900	21,600	1,500	300	6,500	220	1,480	1,000	7,000	668	
5	H. Nga Sơn	99,319	169	89	10	70				99,150	16,000	16,000	2,000	50,000	1,100	300	6,250	540	560	150	5,500	750	
6	H. Hậu Lộc	58,266	56	36		20				58,210	350	12,000	1,800	30,000	1,350	200	6,300	320	430	60	5,000	400	
7	H. Hoảng Hoá	88,604	194	39	35	110		10		88,410		22,300	2,700	35,000	2,150	360	13,800	700	50		11,000	350	
8	Quảng Xương	102,340	1,090	50	470	360		210		101,250		25,000	3,200	50,000	2,100	150	13,500	550	700		5,500	550	
9	H. Tĩnh Gia	124,746	20,076	226	10,965	1,000	5,500	2,385		104,670		27,000	3,000	45,000	1,900	220	17,500	450	1,900	1,700	5,500	500	
10	H. Nông Cống	47,540	2,820	45	1,565	280	100	830		44,720		11,300	1,200	15,000	530	50	9,800	370	350	120	5,500	500	
11	H. Đông Sơn	55,567	2,237	22	1,610	310	150	145		53,330	100	12,300	800	25,000	700	200	8,200	320	660	1,200	3,500	350	
12	H. Triệu Sơn	46,950	460	40	150	240		30		46,490	100	12,500	2,200	10,000	1,700	220	12,100	370	550		6,500	250	
13	H. Thọ Xuân	79,482	912	52	150	640		70		78,570	20	20,000	2,200	25,000	3,500	300	11,200	350	250	2,200	13,000	550	
14	H. Yên Định	90,085	1,135	45	170	230	500	190		88,950		25,500	2,800	30,000	2,900	1,000	8,550	370	1,330	1,500	13,500	1,500	
15	H. Thiệu Hoá	70,635	85	25		60				70,550		15,000	1,600	35,000	1,850	450	7,400	350	1,500	100	7,000	300	
16	H. Vĩnh Lộc	26,626	1,086	31	915	70		70		25,540		5,600	1,200	10,000	550	350	4,050	155	135	200	3,000	300	
17	Thạch Thành	35,802	602	37	310	40		215		35,200		13,000	1,200	10,000	650	50	4,600	350		100	5,000	250	
18	H. Cẩm Thủy	33,599	784	29	240	25	300	190		32,815		9,800	1,300	10,000	105	100	5,050	410	50	200	5,000	800	
19	H. Ngọc Lặc	39,044	952	47	380	60	250	215		38,092		16,000	1,400	10,000	120	32	6,700	240	150	250	3,000	200	
20	H. Như Thanh	32,495	8,725	25	780	20	7,870	30		23,770		6,500	650	10,000	20	50	3,150	200	1,600	300	1,000	300	
21	Lạng Chánh	6,858	1,213	18	920			275		5,645		3,500	150		5		1,650	50	50		30	210	
22	H. Bá Thước	20,920	6,662	27	6,630	5				14,258		8,000	400	2,000	5	3	2,600	40	210	150	500	350	
23	H. Quan Hoá	12,752	1,372	17	1,015	40		300		11,380		8,700	300		10		1,600	320			50	400	
24	Thường Xuân	37,451	21,826	26	21,730		50	20		15,625		7,200	700	3,000	35	20	3,700	200	170	450	50	100	
25	H. Như Xuân	25,947	1,202	32	270	20	800	80		24,745		16,500	700	3,000	80	15	2,700	200	150	600	500	300	
26	H. Mường Lát	6,620	10	10						6,610		5,500	100				800	9	21		30	150	
27	H. Quan Sơn	11,498	558	13	545					10,940		7,800	200	400		20	1,350	30	100		840	200	



BIỂU TỔNG HỢP THU NSNN VÀ ĐIỀU TIẾT CÁC CẤP NGÂN SÁCH NĂM 2015

(Kèm theo Nghị Quyết số 94/2014/NQ-HĐND ngày 16/12/2014 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)

PHẦN HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THU

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	TÊN HUYỆN	TỔNG THU NSNN KHỐI HUYỆN XÃ 2015					Trong đó											
		Tổng số thu NSNN	Điều tiết				Thu DNNN			Thuế CTN ngoài QĐ			Thuế thu nhập cá nhân					
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách HX	Trong đó		Tổng Thu NSNN	Điều tiết			Tổng Thu NSNN	Điều tiết			Tổng Thu NSNN	Điều tiết		
					NS Huyện	NS xã		NS Tỉnh	NS huyện	NS xã		NS Tỉnh	NS huyện	NS xã		NS Tỉnh	NS huyện	NS xã
A	B	1	1.1	1.2	1.2.1	1.2.2	2	2.1	2.2	2.3	3	3.1	3.2	3.3	4	4.1	4.2	4.3
	Tổng số:	2,272,138	301,404	1,970,738	1,312,694	658,044	29,570	29,458	112		619,500	48,951	512,695	57,855	77,000		77,000	
1	TP Thanh Hoá	969,800	248,966	720,834	506,444	214,390	5,000	4,975	25		230,000	48,951	171,999	9,050	38,000		38,000	
2	TX Sầm Sơn	87,230	20,450	66,780	48,079	18,702	6,400	6,350	50		26,500		23,627	2,874	2,800		2,800	
3	TX Bỉm Sơn	80,870	7,671	73,199	63,791	9,408	450	431	19		44,000		42,800	1,200	2,500		2,500	
4	H. Hà Trung	55,318	1,801	53,517	30,897	22,620	1,150	1,145	5		12,000		10,260	1,740	1,900		1,900	
5	H. Nga Sơn	99,150	16,200	82,950	47,504	35,446	16,000	16,000			16,000		13,243	2,757	2,000		2,000	
6	H. Hậu Lộc	58,210	452	57,758	32,553	25,205	350	348	2		12,000		9,555	2,445	1,800		1,800	
7	H. Hoằng Hoá	88,410	344	88,066	53,954	34,112					22,300		19,820	2,480	2,700		2,700	
8	Quảng Xương	101,250	112	101,138	63,362	37,776					25,000		22,500	2,500	3,200		3,200	
9	H. Tĩnh Gia	104,670	848	103,822	69,082	34,740					27,000		24,564	2,436	3,000		3,000	
10	H. Nông Cống	44,720	80	44,640	28,553	16,087					11,300		9,745	1,555	1,200		1,200	
11	H. Đông Sơn	53,330	677	52,653	33,463	19,190	100	93	7		12,300		11,306	994	800		800	
12	H. Triệu Sơn	46,490	224	46,266	30,247	16,019	100	96	4		12,500		10,995	1,505	2,200		2,200	
13	H. Thọ Xuân	78,570	1,092	77,478	41,060	36,418	20	20			20,000		14,558	5,442	2,200		2,200	
14	H. Yên Định	88,950	1,012	87,938	51,408	36,530					25,500		22,578	2,922	2,800		2,800	
15	H. Thiệu Hoá	70,550	240	70,310	40,517	29,793					15,000		12,947	2,053	1,600		1,600	
16	H. Vĩnh Lộc	25,540	232	25,308	14,755	10,553					5,600		4,298	1,302	1,200		1,200	
17	Thạch Thành	35,200	120	35,080	20,934	14,146					13,000		10,214	2,786	1,200		1,200	
18	H. Cẩm Thủy	32,815	120	32,695	18,985	13,710					9,800		7,465	2,335	1,300		1,300	
19	H. Ngọc Lặc	38,092	114	37,978	28,169	9,810					16,000		14,890	1,110	1,400		1,400	
20	H. Như Thanh	23,770	140	23,630	15,874	7,756					6,500		5,864	636	650		650	
21	Lạng Chánh	5,645	2	5,643	4,637	1,006					3,500		2,587	913	150		150	
22	H. Bá Thước	14,258	61	14,197	11,126	3,071					8,000		6,600	1,400	400		400	
23	H. Quan Hoá	11,380		11,380	9,572	1,808					8,700		7,122	1,578	300		300	
24	Thường Xuân	15,625	188	15,437	12,240	3,197					7,200		6,045	1,155	700		700	
25	H. Như Xuân	24,745	250	24,495	21,025	3,470					16,500		15,675	825	700		700	
26	H. Mường Lát	6,610		6,610	5,873	737					5,500		4,829	671	100		100	
27	H. Quan Sơn	10,940	8	10,932	8,587	2,345					7,800		6,609	1,191	200		200	

TT	TÊN HUYỆN	Thu tiền SD đất																
		Thu tiền SD đất				Thuế SD đất phi NN					Thu tiền thuê đất				Lệ phí trước bạ			
		Tổng Thu NSNN	Điều tiết			Tổng Thu NSNN	Điều tiết			Tổng Thu NSNN	Điều tiết			Tổng Thu NSNN	Điều tiết			
			NS Tỉnh	NS huyện	NS xã		NS Tỉnh	NS huyện	NS xã		NS Tỉnh	NS huyện	NS xã		NS Tỉnh	NS huyện	NS xã	
A	B	5	5.1	5.2	5.3	6	6.1	6.2	6.3	7	7.1	7.2	7.3	8	8.1	8.2	8.3	
	Tổng số:	995,000	160,000	417,500	417,500	40,000	2,567	11,359	26,074	10,590	4,236	4,236	2,118	325,000	50,800	254,892	19,308	
1	TP Thanh Hoá	510,000	140,000	185,000	185,000	13,800	1,440	8,640	3,720	5,000	2,000	2,000	1,000	148,000	50,800	93,700	3,500	
2	TX Sầm Sơn	40,000	13,500	13,250	13,250	1,700	80	1,080	540	500	200	200	100	6,450		5,930	520	
3	TX Bỉm Sơn	15,000	6,500	4,250	4,250	1,640	300	892	448	700	280	280	140	11,500		11,020	480	
4	H. Hà Trung	21,600		10,800	10,800	1,500	136	136	1,228	300	120	120	60	6,500		5,700	800	
5	H. Nga Sơn	50,000		25,000	25,000	1,100	20	20	1,060	300	120	120	60	6,250		5,690	560	
6	H. Hậu Lộc	30,000		15,000	15,000	1,350			1,350	200	80	80	40	6,300		5,340	960	
7	H. Hoằng Hoá	35,000		17,500	17,500	2,150	200	200	1,750	360	144	144	72	13,800		12,520	1,280	
8	Quảng Xương	50,000		25,000	25,000	2,100	52	52	1,996	150	60	60	30	13,500		11,260	2,240	
9	H. Tĩnh Gia	45,000		22,500	22,500	1,900	80	80	1,740	220	88	88	44	17,500		16,700	800	
10	H. Nông Cống	15,000		7,500	7,500	530	12	12	506	50	20	20	10	9,800		9,160	640	
11	H. Đông Sơn	25,000		12,500	12,500	700	24	24	652	200	80	80	40	8,200		7,560	640	
12	H. Triệu Sơn	10,000		5,000	5,000	1,700	40	40	1,620	220	88	88	44	12,100		11,140	960	
13	H. Thọ Xuân	25,000		12,500	12,500	3,500	72	72	3,356	300	120	120	60	11,200		10,000	1,200	
14	H. Yên Định	30,000		15,000	15,000	2,900	12	12	2,876	1,000	400	400	200	8,550		7,750	800	
15	H. Thiệu Hoá	35,000		17,500	17,500	1,850	20	20	1,810	450	180	180	90	7,400		6,840	560	
16	H. Vĩnh Lộc	10,000		5,000	5,000	550	12	12	526	350	140	140	70	4,050		3,634	416	
17	Thạch Thành	10,000		5,000	5,000	650	60	60	530	50	20	20	10	4,600		3,960	640	
18	H. Cẩm Thủy	10,000		5,000	5,000	105			105	100	40	40	20	5,050		4,090	960	
19	H. Ngọc Lặc	10,000		5,000	5,000	120	1	1	118	32	13	13	6	6,700		6,300	400	
20	H. Như Thanh	10,000		5,000	5,000	20			20	50	20	20	10	3,150		2,870	280	
21	Lang Chánh					5	2	2	1					1,650		1,618	32	
22	H. Bá Thước	2,000		1,000	1,000	5			5	3	1	1	1	2,600		2,584	16	
23	H. Quan Hoá					10			10					1,600		1,440	160	
24	Thường Xuân	3,000		1,500	1,500	35			35	20	8	8	4	3,700		3,540	160	
25	H. Như Xuân	3,000		1,500	1,500	80	4	4	72	15	6	6	3	2,700		2,460	240	
26	H. Mường Lát													800		776	24	
27	H. Quan Sơn	400		200	200					20	8	8	4	1,350		1,310	40	

TT	TÊN HUYỆN	Phí và lệ phí															
		Phí và lệ phí				Thu cấp quyền khai thác KS				Các khoản thu tại xã				Thu khác NS cấp huyện			
		Tổng Thu NSNN	Điều tiết			Tổng Thu NSNN	Điều tiết			Tổng Thu NSNN	Điều tiết			Tổng Thu NSNN	Điều tiết		
			NS Tỉnh	NS huyện	NS xã		NS Tỉnh	NS huyện	NS xã		NS Tỉnh	NS huyện	NS xã		NS Tỉnh	NS huyện	NS xã
A	B	9	9.1	9.2	9.3	10	10.1	10.2	10.3	11	11.1	11.2	11.3	12	12.1	12.2	12.3
	Tổng số:	26,070		14,925	11,145	13,480	5,392	4,044	4,044	120,000			120,000	15,928		15,928	
1	TP Thanh Hoá	5,000		2,480	2,520	2,000	800	600	600	9,000			9,000	4,000		4,000	
2	TX Sầm Sơn	380		202	178	800	320	240	240	1,000			1,000	700		700	
3	TX Bỉm Sơn	1,180		910	270	400	160	120	120	2,500			2,500	1,000		1,000	
4	H. Hà Trung	1,700		1,008	692	1,000	400	300	300	7,000			7,000	668		668	
5	H. Nga Sơn	1,100		636	464	150	60	45	45	5,500			5,500	750		750	
6	H. Hậu Lộc	750		358	392	60	24	18	18	5,000			5,000	400		400	
7	H. Hoằng Hoá	750		720	30					11,000			11,000	350		350	
8	Quảng Xương	1,250		740	510					5,500			5,500	550		550	
9	H. Tĩnh Gia	2,350		1,140	1,210	1,700	680	510	510	5,500			5,500	500		500	
10	H. Nông Cống	720		380	340	120	48	36	36	5,500			5,500	500		500	
11	H. Đông Sơn	980		476	504	1,200	480	360	360	3,500			3,500	350		350	
12	H. Triệu Sơn	920		530	390					6,500			6,500	250		250	
13	H. Thọ Xuân	600		400	200	2,200	880	660	660	13,000			13,000	550		550	
14	H. Yên Định	1,700		918	782	1,500	600	450	450	13,500			13,500	1,500		1,500	
15	H. Thiệu Hoá	1,850		1,100	750	100	40	30	30	7,000			7,000	300		300	
16	H. Vĩnh Lộc	290		111	179	200	80	60	60	3,000			3,000	300		300	
17	Thạch Thành	350		200	150	100	40	30	30	5,000			5,000	250		250	
18	H. Cẩm Thủy	460		230	230	200	80	60	60	5,000			5,000	800		800	
19	H. Ngọc Lặc	390		290	100	250	100	75	75	3,000			3,000	200		200	
20	H. Như Thanh	1,800		1,080	720	300	120	90	90	1,000			1,000	300		300	
21	Lang Chánh	100		70	30					30			30	210		210	
22	H. Bá Thước	250		146	104	150	60	45	45	500			500	350		350	
23	H. Quan Hoá	320		310	10					50			50	400		400	
24	Thường Xuân	370		212	158	450	180	135	135	50			50	100		100	
25	H. Như Xuân	350		200	150	600	240	180	180	500			500	300		300	
26	H. Mường Lát	30		18	12					30			30	150		150	
27	H. Quan Sơn	130		60	70					840			840	200		200	



Biểu số: 06

BIỂU TỔNG HỢP ĐU TOÀN THU NSNN VÀ ĐIỀU TIẾT CÁC CẤP NGÂN SÁCH KHỎI HUYỆN XÃ NĂM 2015

(Kèm theo Nghị quyết số 94/2014/NQ-HĐND ngày 16/12/2014 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN HUYỆN	THU NSNN HX NĂM 2015					Trong đó										
		Tổng thu NSNN năm 2015	Điều tiết				Tổng NSNN	Cục thuế thu					Huyện, TX, TP thu				
			Ngân sách cấp tỉnh	NS cấp huyện, xã	Trong đó			NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, xã	Trong đó		Tổng NSNN	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện, xã	Điều tiết		
					NS cấp huyện	NS cấp xã				NS c.huyện	NS c.xã				NS c.huyện	NS c.xã	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
	Tổng số:	2.423,682	319,776	2.103,906	1.426,064	677,842	151,544	18,372	133,172	113,374	19,798	2,272,138	301,404	1,970,734	1,312,690	658,044	
1	TP Thanh Hoá	1,003,183	258,134	745,049	524,429	220,620	33,383	9,168	24,215	17,985	6,230	969,800	248,966	720,834	506,444	214,390	
2	TX Sầm Sơn	88,527	20,626	67,901	49,094	18,808	1,297	176	1,121	1,015	106	87,230	20,450	66,780	48,079	18,702	
3	TX Bỉm Sơn	120,770	8,639	112,131	97,367	14,764	39,900	968	38,932	33,576	5,356	80,870	7,671	73,199	63,791	9,408	
4	H. Hà Trung	58,056	2,213	55,843	32,599	23,244	2,738	412	2,326	1,702	624	55,318	1,801	53,517	30,897	22,620	
5	H. Nga Sơn	99,319	16,228	83,091	47,631	35,460	169	28	141	127	14	99,150	16,200	82,950	47,504	35,446	
6	H. Hậu Lộc	58,266	460	57,806	32,597	25,209	56	8	48	44	4	58,210	452	57,758	32,553	25,205	
7	H. Hoằng Hoá	88,604	388	88,216	54,078	34,138	194	44	150	124	26	88,410	344	88,066	53,954	34,112	
8	Quảng Xương	102,340	256	102,084	64,152	37,932	1,090	144	946	790	156	101,250	112	101,138	63,362	37,776	
9	H. Tĩnh Gia	124,746	3,448	121,298	83,754	37,544	20,076	2,600	17,476	14,672	2,804	104,670	848	103,822	69,082	34,740	
10	H. Nông Cống	47,540	232	47,308	30,803	16,505	2,820	152	2,668	2,250	418	44,720	80	44,640	28,553	16,087	
11	H. Đông Sơn	55,567	861	54,706	35,351	19,355	2,237	184	2,053	1,888	165	53,330	677	52,653	33,463	19,190	
12	H. Triệu Sơn	46,950	320	46,630	30,551	16,079	460	96	364	304	60	46,490	224	46,266	30,247	16,019	
13	H. Thọ Xuân	79,482	1,348	78,134	41,560	36,574	912	256	656	500	156	78,570	1,092	77,478	41,060	36,418	
14	H. Yên Định	90,085	1,304	88,781	51,979	36,802	1,135	292	843	571	272	88,950	1,012	87,938	51,408	36,530	
15	H. Thiệu Hoá	70,635	264	70,371	40,566	29,805	85	24	61	49	12	70,550	240	70,310	40,517	29,793	
16	H. Vĩnh Lộc	26,626	260	26,366	15,771	10,595	1,086	28	1,058	1,016	42	25,540	232	25,308	14,755	10,553	
17	Thạch Thành	35,802	136	35,666	21,426	14,240	602	16	586	492	94	35,200	120	35,080	20,934	14,146	
18	H. Cẩm Thủy	33,599	250	33,349	19,468	13,881	784	130	654	483	171	32,815	120	32,695	18,985	13,710	
19	H. Ngọc Lặc	39,044	238	38,806	28,824	9,983	952	124	828	655	173	38,092	114	37,978	28,169	9,810	
20	H. Như Thanh	32,495	3,296	29,199	19,066	10,133	8,725	3,156	5,569	3,192	2,377	23,770	140	23,630	15,874	7,756	
21	Lang Chánh	6,858	2	6,856	5,740	1,116	1,213	0	1,213	1,103	110	5,645	2	5,643	4,637	1,006	
22	H. Bá Thước	20,920	63	20,857	17,785	3,072	6,662	2	6,660	6,659	1	14,258	61	14,197	11,126	3,071	
23	H. Quan Hoá	12,752	16	12,736	10,800	1,936	1,372	16	1,356	1,228	128	11,380	0	11,380	9,572	1,808	
24	Thường Xuân	37,451	208	37,243	34,023	3,220	21,826	20	21,806	21,783	23	15,625	188	15,437	12,240	3,197	
25	H. Như Xuân	25,947	578	25,369	21,623	3,746	1,202	328	874	598	276	24,745	250	24,495	21,025	3,470	
26	H. Mường Lát	6,620	0	6,620	5,883	737	10	0	10	10	0	6,610	0	6,610	5,873	737	
27	H. Quan Sơn	11,498	8	11,490	9,145	2,345	558	0	558	558	0	10,940	8	10,932	8,587	2,345	



TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2015

Đã trừ TK 10% chi TX, 40% học phí

(Xem theo Nghị quyết số 94/2014/NQ-HĐND ngày 16/12/2014 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên huyện	Tổng NSHX năm 2015	Chi đầu tư XDCB	Chi thường xuyên	Trong đó													Dự phòng
					SN Kinh tế	Trđ: Bó sung XD nông thôn mới	SN Môi trường	SN KH CN	SN VH TT TD TT TTTT	SN PT TH	SN Y tế (tạm giao)	SN Giáo dục và đào tạo	Đảm bảo xã hội	QL hành chính	Quốc Phòng	An ninh	Chi khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng số:	11.022,879	840,000	9.997,468	285,462	30,000	194,757	960	62,841	39,193	486,535	5.509,595	786,529	2.390,042	133,993	91,633	15,928	185,411
1	TP Thanh Hoá	1,114,058	370,000	732,012	68,140	930	118,933	40	9,345	1,242	18,770	327,346	46,292	119,457	10,246	8,202	4,000	12,046
2	Sầm Sơn	188,091	26,500	158,653	14,460	200	15,410	40	1,735	665	4,700	71,511	9,165	36,633	1,713	1,921	700	2,938
3	Bỉm Sơn	167,406	13,500	150,708	7,799	330	25,483	40	1,425	756	4,020	63,672	7,967	34,700	2,248	1,598	1,000	3,197
4	Hà Trung	330,183	21,600	302,538	7,435	2,000	3,079	35	1,820	1,009	11,900	154,201	31,872	83,225	4,354	2,940	668	6,045
5	Nga Sơn	399,728	50,000	343,169	5,907	1,480	1,288	35	1,946	1,019	13,900	182,909	38,834	88,284	4,936	3,361	750	6,559
6	Hậu Lộc	440,641	30,000	403,551	9,996	1,230	1,255	35	2,093	1,032	18,500	221,470	46,831	93,354	5,183	3,404	400	7,090
7	Hoảng Hoá	580,235	35,000	535,190	9,108	2,960	1,169	35	2,928	1,606	23,100	297,985	53,247	132,544	7,837	5,281	350	10,045
8	Quảng Xương	568,103	50,000	508,413	5,514	800	1,852	35	2,734	1,197	26,800	282,053	54,962	119,990	7,606	5,120	550	9,691
9	Tĩnh Gia	619,951	45,000	564,850	10,522	1,170	5,182	35	2,682	1,452	24,000	330,947	45,612	132,789	6,911	4,217	500	10,101
10	Nông Cống	406,473	15,000	383,786	9,882	2,060	2,053	35	2,385	1,103	14,700	194,901	47,138	99,936	6,444	4,708	500	7,687
11	Đông Sơn	238,919	25,000	209,615	3,560	700	1,260	35	1,669	920	9,100	104,947	22,944	56,091	6,477	2,262	350	4,304
12	Triệu Sơn	465,460	10,000	446,697	7,130	1,430	1,526	35	2,552	1,283	23,400	232,301	49,951	115,392	7,473	5,404	250	8,762
13	Thọ Xuân	566,181	25,000	531,023	18,224	3,790	1,533	35	2,885	1,287	26,000	276,411	58,929	131,366	7,985	5,818	550	10,158
14	Yên Định	422,243	30,000	384,992	13,669	3,740	2,369	35	2,117	1,141	16,000	198,886	44,293	95,914	5,303	3,765	1,500	7,251
15	Thiệu Hoá	377,174	35,000	335,415	5,531	1,850	2,250	35	1,982	991	16,900	172,541	38,995	87,830	5,039	3,021	300	6,760
16	Vĩnh Lộc	267,112	10,000	252,674	3,661	600	666	35	1,763	911	10,100	141,196	23,726	65,303	3,005	2,009	300	4,438
17	Thạch Thành	448,179	10,000	430,552	12,433	1,500	1,040	35	2,544	1,452	25,300	250,761	25,985	101,726	5,313	3,712	250	7,627
18	Cẩm Thủy	343,916	10,000	327,998	6,244	1,730	798	35	2,084	1,501	24,600	187,484	17,822	79,298	4,294	3,039	800	5,917
19	Ngọc Lặc	461,572	10,000	443,430	9,449	630	971	35	2,213	1,837	34,100	275,689	20,081	89,322	5,266	4,266	200	8,142
20	Như Thanh	375,535	10,000	359,404	8,931	200	2,115	35	1,696	1,505	16,000	229,557	16,686	76,046	3,697	2,836	300	6,129
21	Lạng Chánh	249,739	0	245,087	8,345	15	665	35	1,554	1,937	14,950	145,719	9,577	58,029	2,360	1,708	210	4,653
22	Bá Thước	441,979	2,000	431,613	5,084	120	841	35	2,243	2,581	32,500	253,225	19,911	106,949	4,591	3,303	350	8,367
23	Quan Hoá	290,145	0	284,894	10,534	0	809	35	1,884	2,216	13,600	150,747	11,729	88,028	3,015	1,896	400	5,250
24	Thường Xuân	431,871	3,000	421,073	7,851	10	675	35	1,988	1,957	22,062	274,088	20,016	86,659	3,455	2,187	100	7,799
25	Như Xuân	335,454	3,000	326,585	5,983	100	739	35	1,686	2,336	19,896	194,178	11,303	83,946	3,526	2,657	300	5,869
26	Mường Lát	213,203	0	209,388	3,710	25	312	35	1,373	2,296	10,502	126,280	4,159	56,327	2,789	1,454	150	3,815
27	Quan Sơn	279,328	400	274,157	6,360	400	488	35	1,513	1,959	11,135	168,590	8,503	70,903	2,927	1,544	200	4,771

Ghi chú: Tổng nhu cầu Sự nghiệp Y tế năm 2015 là: 927.023 triệu đồng; Tạm giao dự toán đầu năm là 486.535 triệu đồng.



TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2015

(Kèm theo Nghị quyết số 94/2014/NQ-HĐND ngày 16/12/2014 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên huyện	Tổng chi NSHX năm 2015 (chưa trừ 10% TK, 40% HP)	Tổng chi NSHX năm 2015 (đã trừ 10% TK, 40% HP)	Chi đầu tư XDCB	Tổng số chi thường xuyên			Trong đó									
					Dự toán chi	Tiết kiệm 10%, 40% học phí thực hiện CCTL	Dự toán giao đơn vị	SN Kinh tế			SN Môi trường			SN KH CN	SN PTHH		
								Dự toán chi	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Dự toán giao đơn vị	Dự toán chi	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Dự toán giao đơn vị		Dự toán chi	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Dự toán giao đơn vị
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tổng số:	11,118,426	11,022,879	840,000	10,093,015	95,548	9,997,467	290,285	4,823	285,462	196,572	1,815	194,757	960	39,939	746	39,193
1	TP Thanh Hoá	1,121,989	1,114,058	370,000	739,944	7,931	732,012	68,293	153	68,140	119,683	750	118,933	40	1,242	0	1,242
2	TX Sầm Sơn	190,110	188,091	26,500	160,672	2,019	158,653	14,470	10	14,460	15,680	270	15,410	40	677	12	665
3	TX Bỉm Sơn	169,954	167,405	13,500	153,257	2,549	150,708	7,835	36	7,799	25,753	270	25,483	40	770	14	756
4	H. Hà Trung	332,873	330,183	21,600	305,227	2,690	302,538	7,615	180	7,435	3,100	21	3,079	35	1,036	27	1,009
5	H. Nga Sơn	403,258	399,728	50,000	346,699	3,530	343,169	6,121	214	5,907	1,310	23	1,288	35	1,049	30	1,019
6	H. Hậu Lộc	444,995	440,641	30,000	407,905	4,354	403,551	10,204	208	9,996	1,280	26	1,255	35	1,064	32	1,032
7	H. Hoằng Hoá	585,951	580,235	35,000	540,906	5,716	535,190	9,490	382	9,108	1,210	41	1,169	35	1,637	31	1,606
8	Quảng Xương	574,116	568,104	50,000	514,425	6,012	508,413	5,842	328	5,514	1,885	33	1,852	35	1,239	42	1,197
9	H. Tĩnh Gia	626,709	619,951	45,000	571,607	6,758	564,850	10,777	255	10,522	5,210	28	5,182	35	1,486	34	1,452
10	H. Nông Cống	410,745	406,473	15,000	388,057	4,272	383,786	10,141	259	9,882	2,080	27	2,053	35	1,132	29	1,103
11	H. Đông Sơn	241,309	238,919	25,000	212,005	2,390	209,615	3,724	164	3,560	1,280	20	1,260	35	946	26	920
12	H. Triệu Sơn	470,548	465,459	10,000	451,786	5,089	446,697	7,410	280	7,130	1,555	29	1,526	35	1,319	36	1,283
13	H. Thọ Xuân	571,524	566,181	25,000	536,366	5,343	531,023	18,545	321	18,224	1,570	38	1,533	35	1,324	37	1,287
14	H. Yên Định	426,055	422,244	30,000	388,804	3,812	384,992	13,893	224	13,669	2,395	26	2,369	35	1,174	33	1,141
15	H. Thiệu Hoá	381,262	377,175	35,000	339,501	4,087	335,415	5,774	243	5,531	2,275	26	2,250	35	1,027	36	991
16	H. Vĩnh Lộc	269,323	267,112	10,000	254,886	2,211	252,674	3,773	112	3,661	680	14	666	35	930	19	911
17	Thạch Thành	451,609	448,179	10,000	433,982	3,431	430,552	12,651	218	12,433	1,065	26	1,040	35	1,492	40	1,452
18	H. Cẩm Thủy	346,555	343,915	10,000	330,639	2,640	327,998	6,392	148	6,244	815	17	798	35	1,527	26	1,501
19	H. Ngọc Lặc	464,869	461,572	10,000	446,727	3,298	443,430	9,618	169	9,449	990	19	971	35	1,861	24	1,837
20	H. Như Thanh	378,111	375,534	10,000	361,982	2,577	359,404	9,051	121	8,931	2,130	15	2,115	35	1,532	27	1,505
21	Lạng Chánh	251,509	249,740	0	246,856	1,769	245,087	8,420	76	8,345	675	11	665	35	1,970	33	1,937
22	H. Bá Thước	444,716	441,979	2,000	434,349	2,737	431,613	5,259	175	5,084	860	20	841	35	2,606	25	2,581
23	H. Quan Hoá	292,191	290,145	0	286,941	2,047	284,894	10,667	133	10,534	825	16	809	35	2,241	25	2,216
24	Thường Xuân	434,581	431,871	3,000	423,782	2,709	421,073	7,975	124	7,851	690	15	675	35	1,980	23	1,957
25	H. Như Xuân	337,768	335,454	3,000	328,900	2,314	326,585	6,118	135	5,983	755	16	739	35	2,368	32	2,336
26	H. Mường Lát	214,765	213,203	0	210,949	1,562	209,388	3,772	62	3,710	321	9	312	35	2,323	27	2,296
27	H. Quan Sơn	281,031	279,327	400	275,860	1,703	274,157	6,455	95	6,360	500	12	488	35	1,987	28	1,959

STT	Tên huyện	Trong đó:															Dự phòng ngân sách	
		SN VHIT - TDTT - TTTT				SN v tế: Tạm giao	SN Giáo dục và đào tạo				Đảm bảo xã hội	SN Quản lý hành chính			Quốc phòng	An ninh		Chi khác
		Dự toán chi	Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Dự toán giao đơn vị	Dự toán chi		Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	40% học phí	Dự toán giao đơn vị	Dự toán chi		Tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Dự toán giao đơn vị					
19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34			
	Tổng số:	65,350	2,509	62,841	486,535	5,570,453	27,770	33,088	5,509,595	786,529	2,414,838	24,796	2,390,042	133,993	91,633	15,928	185,411	
1	TP Thanh Hoá	9,438	93	9,345	18,770	333,439	1,048	5,045	327,346	46,292	120,299	842	119,457	10,246	8,202	4,000	12,046	
2	TX Sầm Sơn	1,804	69	1,735	4,700	72,769	311	947	71,511	9,165	37,033	401	36,633	1,713	1,921	700	2,938	
3	TX Bỉm Sơn	1,469	44	1,425	4,020	65,366	582	1,112	63,672	7,967	35,192	491	34,700	2,248	1,598	1,000	3,197	
4	H. Hà Trung	1,889	69	1,820	11,900	155,848	847	800	154,201	31,872	83,971	746	83,225	4,354	2,940	668	6,045	
5	H. Nga Sơn	2,021	75	1,946	13,900	185,177	1,068	1,200	182,909	38,834	89,205	921	88,284	4,936	3,361	750	6,559	
6	H. Hậu Lộc	2,199	106	2,093	18,500	224,526	1,313	1,742	221,470	46,831	94,280	926	93,354	5,183	3,404	400	7,090	
7	H. Hoằng Hoá	3,079	151	2,928	23,100	301,715	1,669	2,061	297,985	53,247	133,925	1,381	132,544	7,837	5,281	350	10,045	
8	Quảng Xương	2,899	165	2,734	26,800	286,150	1,772	2,325	282,053	54,962	121,336	1,346	119,990	7,606	5,120	550	9,691	
9	H. Tĩnh Gia	2,824	142	2,682	24,000	335,906	3,266	1,693	330,947	45,612	134,130	1,340	132,789	6,911	4,217	500	10,101	
10	H. Nông Cống	2,487	102	2,385	14,700	197,726	994	1,831	194,901	47,138	100,966	1,030	99,936	6,444	4,708	500	7,687	
11	H. Đông Sơn	1,726	57	1,669	9,100	106,322	731	644	104,947	22,944	56,839	748	56,091	6,477	2,262	350	4,304	
12	H. Triệu Sơn	2,673	121	2,552	23,400	235,750	1,418	2,031	232,301	49,951	116,565	1,173	115,392	7,473	5,404	250	8,762	
13	H. Thọ Xuân	3,016	131	2,885	26,000	279,930	1,400	2,119	276,411	58,929	132,664	1,298	131,366	7,985	5,818	550	10,158	
14	H. Yên Định	2,206	89	2,117	16,000	201,456	1,005	1,565	198,886	44,293	96,784	870	95,914	5,303	3,765	1,500	7,251	
15	H. Thiệu Hoá	2,100	118	1,982	16,900	175,180	1,059	1,580	172,541	38,995	88,855	1,026	87,830	5,039	3,021	300	6,760	
16	H. Vĩnh Lộc	1,803	40	1,763	10,100	142,630	592	843	141,196	23,726	65,894	591	65,303	3,005	2,009	300	4,438	
17	Thạch Thành	2,652	108	2,544	25,300	252,711	1,049	900	250,761	25,985	102,816	1,091	101,726	5,313	3,712	250	7,627	
18	H. Cẩm Thủy	2,170	86	2,084	24,600	188,948	821	643	187,484	17,822	80,197	898	79,298	4,294	3,039	800	5,917	
19	H. Ngọc Lặc	2,341	128	2,213	34,100	277,670	1,187	794	275,689	20,081	90,299	977	89,322	5,266	4,266	200	8,142	
20	H. Như Thanh	1,780	84	1,696	16,000	231,078	850	671	229,557	16,686	76,856	810	76,046	3,697	2,836	300	6,129	
21	Lang Chánh	1,616	62	1,554	14,950	146,570	510	342	145,719	9,577	58,764	736	58,029	2,360	1,708	210	4,653	
22	H. Bá Thước	2,351	108	2,243	32,500	254,579	983	370	253,225	19,911	108,005	1,056	106,949	4,591	3,303	350	8,367	
23	H. Quan Hoá	1,961	77	1,884	13,600	151,648	576	325	150,747	11,729	88,924	895	88,028	3,015	1,896	400	5,250	
24	Thường Xuân	2,074	86	1,988	22,062	275,605	958	559	274,088	20,016	87,603	944	86,659	3,455	2,187	100	7,799	
25	H. Như Xuân	1,763	77	1,686	19,896	195,341	681	483	194,178	11,303	84,837	891	83,946	3,526	2,657	300	5,869	
26	H. Mường Lát	1,441	68	1,373	10,502	127,034	554	200	126,280	4,159	56,970	643	56,327	2,789	1,454	150	3,815	
27	H. Quan Sơn	1,568	55	1,513	11,135	169,378	525	263	168,590	8,503	71,628	725	70,903	2,927	1,544	200	4,771	



Biểu số: 09

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI CẤP TỈNH NĂM 2015

(Kèm theo Nghị quyết số 94/2014/NQ-HĐND ngày 16/12/2014 của HĐND tỉnh Thanh Hoá)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán chi cấp tỉnh 2015	Ghi chú
	<u>Tổng cộng chi cân đối NSDP</u>	<u>9.283,761</u>	
I	<u>Chi đầu tư phát triển</u>	<u>2.235,260</u>	
1	Chi XDCB từ nguồn cân đối NSDP	661,000	
1.1	Chi XDCB tập trung (Vốn trong nước)	501,000	
1.2	Chi từ nguồn cấp quyền sử dụng đất	160,000	
a	Chi bổ sung Quỹ phát triển đất	70,000	
b	Chi trả nợ vay Ngân hàng phát triển	90,000	
2	Chi trả nợ vay Ngân hàng PT từ nguồn thu nợ cấp huyện	58,600	
3	Chi hỗ trợ các DN cung cấp sản phẩm công ích	5,000	
3.1	Hỗ trợ lưu trữ đàn giống gốc	3,500	
3.2	Hỗ trợ xuất bản sách	1,500	
4	Vốn đầu tư TW bổ sung có mục tiêu	1,510,660	
4.1	Nguồn vốn nước ngoài	280,660	
<i>T.đó:</i>	<i>CT ứng phó biến đổi khí hậu</i>	<i>90 000</i>	
4.2	Nguồn vốn trong nước	1,230,000	
-	Đầu tư hạ tầng du lịch	24 000	
-	Đầu tư hạ tầng nuôi trồng thủy sản	43 000	
-	Chương trình phát triển KTXH các vùng	219 500	
-	Chương trình khu tránh bão, đê biển, đê sông	175 000	
-	Chương trình bảo vệ và phát triển rừng bền vững	90 000	
-	Đầu tư Y tế	21 200	
-	Hạ tầng Trung tâm giáo dục lao động xã hội	21 400	
-	Chương trình định canh định cư, bố trí dân cư và phát triển KTXH một số vùng khó khăn	43 100	
-	Hạ tầng các công trình cấp bách của địa phương	110 000	
-	Hạ tầng đầu tư Khu kinh tế, Khu công nghiệp, cụm Công nghiệp	427 800	
-	Chương trình Biển đông - Hải đảo; đầu tư phát triển KTXH tuyến biên giới, hạ tầng An toàn khu, quản lý biên giới, khắc phục hậu quả bom mìn	55 000	
II	<u>Chi thường xuyên</u>	<u>5.752,010</u>	
1	Chi sự nghiệp kinh tế	1,234,403	
a	Phân bổ chi thường xuyên	279,457	
b	Các chương trình, nhiệm vụ	954,946	
-	Chính sách miễn giảm thu lợi phí	284,513	Giao chi tiết cho các đơn vị
-	Chính sách phát triển chăn nuôi và trồng trọt	54,850	
<i>T.đó:</i>	<i>+ Chính sách XD vùng rau an toàn</i>	<i>15.000</i>	
	<i>+ Chính sách chăn nuôi</i>	<i>31.350</i>	
	<i>+ Chính sách trồng trọt</i>	<i>11.500</i>	

TT	Nội dung	Dự toán chi cấp tỉnh 2015	Ghi chú
-	Chính sách phát triển cây cao su	4,720	Giao chi tiết cho các đơn vị
-	Chính sách PT lâm, nông nghiệp huyện Mường Lát	10,000	
-	Chính sách xây dựng vùng thâm canh lúa năng suất, chất lượng, hiệu quả cao	40,000	
-	Chương trình phát triển nông thôn mới	50,000	
-	KP an toàn hồ đập và xử lý đê địa phương	40,000	
-	Kinh phí thực hiện các Đề án tái cơ cấu kinh tế (Bao gồm cả hỗ trợ DN đầu tư vào nông thôn)	40,000	
-	Chính sách phát triển TTCN và ngành nghề (Cả khen thưởng làng nghề truyền thống)	5,000	
-	Chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân tộc thiểu số nghèo	27,113	
-	Chính sách xuất khẩu lao động	5,000	
-	Hỗ trợ phát triển GTNT (Bao gồm cả hỗ trợ duy tu, bảo dưỡng, nâng cấp đường giao thông huyện)	120,000	
-	Hỗ trợ sản xuất kinh doanh hàng xuất khẩu	4,000	
-	Hỗ trợ phát triển chợ, trung tâm thương mại, hỗ trợ chợ nông thôn	10,000	
-	Chính sách khuyến công và các dự án năng lượng	11,000	
-	Hoạt động đối ngoại, xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch	20,000	
-	Chi đo đạc, lập bản đồ địa chính	20,000	
-	Kinh phí kiểm kê đất đai	15,000	Giao sở TNMT
-	Kinh phí kiểm kê rừng	6,550	
-	Chi cho các dự án quy hoạch	50,000	
-	KP đối ứng các dự án	35,000	
-	Chính sách khuyến khích, hỗ trợ đầu tư vào KKT Nghi Sơn và các KCN theo QĐ 3667/QĐ-UBND ngày 18/10/2013	10,000	
-	Chi bảo trì đường bộ	70,620	Cấp cho Quỹ BTĐB
-	Bổ sung Quỹ cho vay xoá đói giảm nghèo	5,000	
-	Sự nghiệp kinh tế khác	16,580	
2	Sự nghiệp môi trường	93,616	
<i>a</i>	<i>Phân bổ chi thường xuyên</i>	<i>33,616</i>	
<i>b</i>	<i>Các chương trình, nhiệm vụ</i>	<i>60,000</i>	
-	Sự nghiệp môi trường chi cho các dự án	60,000	
3	Chi SN giáo dục đào tạo và dạy nghề	1,768,759	
<i>a</i>	<i>Phân bổ chi thường xuyên</i>	<i>1,249,765</i>	
	<i>Tr.đó: Thực hiện ĐA liên kết đào tạo với ĐH nước ngoài</i>	<i>32,701</i>	
<i>b</i>	<i>Các chương trình, nhiệm vụ</i>	<i>518,994</i>	
-	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng CBCC toàn tỉnh	10,000	Giao Sở Nội vụ
-	Vốn đối ứng Chương trình MTQG, ADB...	90,000	
-	Xây dựng nhà ở HS bán trú (xóa lều tạm, tranh tre)	55,000	
-	Kinh phí sửa chữa, nâng cấp các trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện	10,000	
-	Kinh phí tăng cường cơ sở vật chất	60,000	Giao Sở GDĐT
-	Dự chi chính sách mới + Hỗ trợ khác	30,000	
-	Hội khỏe Phù Đổng lần thứ 9	30,000	

TT	Nội dung	Dự toán chi cấp tỉnh 2015	Ghi chú
	<i>Tr.đó: + KP tổ chức Hội khỏe Phù Đổng</i>	7.000	
	<i>+ Tăng cường CSVC chuẩn bị Hội khỏe Phù Đổng</i>	23.000	
-	Chi viện trợ tình Hòa phần - Lào (Trường chính trị)	20.000	
-	Dự kiến tăng lương, tăng biên chế giáo viên	213,994	
4	Chi SN Y tế	1,037,623	
<i>a</i>	<i>Phân bổ chi thường xuyên</i>	<i>972,623</i>	
<i>b</i>	<i>Các chương trình, nhiệm vụ</i>	<i>45,000</i>	
-	Dự kiến tăng chế độ chính sách mới	5,000	
-	Tăng cường cơ sở vật chất	40,000	
<i>c</i>	<i>Quỹ KCB người nghèo theo QĐ 14 TTg</i>	<i>20,000</i>	Giao Sở Y tế
5	Chi SN khoa học và công nghệ	45,000	
<i>a</i>	<i>Phân bổ chi thường xuyên</i>	<i>13,119</i>	
<i>b</i>	<i>Các chương trình, nhiệm vụ</i>	<i>31,881</i>	
-	Bổ sung vốn hoạt động cho Quỹ phát triển Khoa học và Công nghệ Thanh Hóa	1,000	Giao Sở KHCN
-	KP chuyển giao ứng dụng tiến bộ KHCN thực hiện các n.vụ, đề tài khoa học quan trọng nhằm phát triển KTXH tỉnh	30,881	
6	Chi SN Văn hoá thông tin	155,422	
<i>a</i>	<i>Phân bổ chi thường xuyên</i>	<i>70,422</i>	
<i>b</i>	<i>Các chương trình, nhiệm vụ</i>	<i>85,000</i>	
-	Các hoạt động quảng bá; tuyên truyền (bao gồm cả tuyên truyền Đại hội Đảng), tổ chức "Năm du lịch quốc gia 2015"	50,000	
	<i>Trong đó: Hoạt động lễ hội, tuyên truyền, kỷ niệm các ngày lễ lớn</i>	<i>4,000</i>	
-	Kinh phí trùng tu, tôn tạo các di tích địa phương quản lý	20,000	
-	Kinh phí ứng dụng CNTT trong các cơ quan Nhà nước	15,000	
7	Chi SN thể dục thể thao	42,828	
<i>a</i>	<i>Phân bổ chi thường xuyên</i>	<i>2,828</i>	
<i>b</i>	<i>Các chương trình, nhiệm vụ</i>	<i>40,000</i>	
-	Kinh phí hỗ trợ đào tạo phát triển bóng đá	40,000	Giao Sở VHTDTT
8	Chi SN phát thanh truyền hình	24,236	
<i>a</i>	<i>Phân bổ chi thường xuyên</i>	<i>18,236</i>	
<i>b</i>	<i>Các chương trình, nhiệm vụ</i>	<i>6,000</i>	
-	Nâng cao năng lực hệ thống truyền thanh cơ sở vùng khó khăn, tăng cường CSVC phát thanh truyền hình	6,000	
9	Chi đảm bảo xã hội	113,418	
<i>a</i>	<i>Phân bổ chi thường xuyên</i>	<i>75,463</i>	
<i>b</i>	<i>Các chương trình, nhiệm vụ</i>	<i>37,955</i>	
-	Chương trình phòng chống mại dâm	1,700	
-	Chi ĐBXH khác và dự tăng đối tượng	15,575	
-	KP tặng quà cho đối tượng người có công với cách mạng	20,680	
10	Chi quản lý hành chính	626,082	
<i>a</i>	<i>Phân bổ chi thường xuyên</i>	<i>573,082</i>	
<i>b</i>	<i>Các chương trình, nhiệm vụ</i>	<i>53,000</i>	

TT	Nội dung	Dự toán chỉ cấp tính 2015	Ghi chú
-	Kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản, phương tiện và chi đột xuất khác	50,000	
-	Dự phòng tăng biên chế	3,000	
11	Chi quốc phòng địa phương	146,381	
<i>a</i>	<i>Phân bổ chi thường xuyên</i>	<i>132,381</i>	
<i>b</i>	<i>Các chương trình, nhiệm vụ</i>	<i>14,000</i>	
-	Kinh phí chuẩn bị động viên	14,000	
12	Chi an ninh địa phương	44,072	
<i>a</i>	<i>Phân bổ chi thường xuyên</i>	<i>44,072</i>	
13	Chi khác ngân sách	13,170	
14	Chi trả nợ gốc và lãi vay Kho bạc Nhà nước	407,000	
III	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	3,230	
IV	Dự phòng ngân sách tỉnh	172,989	
V	Chi từ nguồn Trung ương bổ sung vốn sự nghiệp (Phần giao sau)	420 587	
1	Vốn đối ứng các DA nước ngoài	27 450	
-	Chương trình nước sạch và vệ sinh nông thôn dựa trên kết quả tại 08 tỉnh ĐBSH	11 250	
-	Chương trình đảm bảo chất lượng trường học SEQAP (VSN)	16 200	
+	Đào tạo hội thảo	867	
+	Quỹ giáo dục nhà trường	4 752	
+	Quỹ phúc lợi cho học sinh	10 406	
+	Xây dựng năng lực cho dạy học cả ngày	175	
2	Vốn trong nước	393 137	
-	Đề án trợ giúp XH và phục hồi chức năng cho người tâm	1,650	
-	Đề án phát triển nghề công tác XH	2,276	
-	Hỗ trợ thành lập mới, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ HTX	800	
-	Kinh phí khoán bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh rừng	9,800	
-	Dự án hoàn thiện hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính	2 000	
-	Chương trình bố trí sắp xếp dân cư	3,000	
-	Chương trình định canh, định cư	1,830	
-	Chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo Nghị định số 42/2012/NĐ-CP	103,845	
Tr.đó:	+ Hỗ trợ người sản xuất lúa	65,347	
	+ Hỗ trợ các hoạt động khuyến nông	6,000	
	+ Các nhiệm vụ khác theo ND 42/2012/NĐ-CP	32,498	
-	Trung ương hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ địa phương	266,350	
-	Kinh phí tăng dày, tôn tạo hệ thống mốc quốc giới Việt Nam - Lào	1,586	Theo QĐ 878/QĐ-BTC ngày 28/11/2014
VI	Chi Chương trình MTOG	699,685	
1	Vốn đầu tư phát triển	431,800	
2	Vốn Sự nghiệp	267,885	
-	Chương trình việc làm và dạy nghề	26,210	
-	Chương trình giảm nghèo bền vững	141,935	
-	Chương trình nước sạch và VSMT nông thôn	1,060	
-	Chương trình y tế	10,657	
-	Chương trình dân số và KHH gia đình	18,673	

TT	Nội dung	Dự toán chi cấp tỉnh 2015	Ghi chú
-	Chương trình vệ sinh ATTP	1,387	
-	Chương trình văn hóa	2,556	
-	Chương trình Giáo dục và đào tạo	31,000	
-	Chương trình phòng chống ma túy	3,880	
-	Chương trình phòng chống tội phạm	650	
-	Chương trình XD nông thôn mới	28,500	
-	Chương trình phòng chống HIV/AIDS	1,177	
-	Chương trình đưa thông tin về CS miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo	200	



Phụ biểu: 09a

**HỖ TRỢ XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2015 TƯƠNG ỨNG 25% SỐ QUYẾT
TOÁN THU TẠI XÃ NĂM 2013**

(Kèm theo Nghị quyết số 94/2014/NQ-HĐND ngày 16/12/2014 của HĐND tỉnh Thanh Hoá)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Quyết toán 2013	Hỗ trợ XD NTM năm 2015	Ghi chú
	Tổng cộng	120,007	30,000	
1	TP Thanh Hoá	3,711	930	
2	TX Sầm Sơn	808	200	
3	TX Bỉm Sơn	1,323	330	
4	H. Hà Trung	8,020	2,000	
5	H. Nga Sơn	5,899	1,480	
6	H. Hậu Lộc	4,926	1,230	
7	H. Hoằng Hoá	11,853	2,960	
8	Quảng Xương	3,198	800	
9	H. Tĩnh Gia	4,682	1,170	
10	H. Nông Cống	8,221	2,060	
11	H. Đông Sơn	2,798	700	
12	H. Triệu Sơn	5,723	1,430	
13	H. Thọ Xuân	15,162	3,790	
14	H. Yên Định	14,976	3,740	
15	H. Thiệu Hoá	7,399	1,850	
16	H. Vĩnh Lộc	2,406	600	
17	Thạch Thành	6,010	1,500	
18	H. Cẩm Thủy	6,930	1,730	
19	H. Ngọc Lặc	2,513	630	
20	H. Như Thanh	813	200	
21	Lang Chánh	60	15	
22	H. Bá Thước	446	120	
23	Thường Xuân	40	10	
24	H. Như Xuân	400	100	
25	H. Mường Lát	97	25	
26	H. Quan Sơn	1,593	400	